

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	6. B	11. B	16. D	21. A	26. A	31. C	36. B
2. T	7. A	12. D	17. B	22. A	27. A	32. A	37. B
3. T	8. C	13. D	18. B	23. B	28. B	33. B	38. D
4. F	9. C	14. C	19. C	24. A	29. A	34. B	39. C
5. T	10. B	15. C	20. D	25. C	30. A	35. A	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1:**

Ho Chi Minh City is trying to persuade residents to stop giving money to local beggars because it is not the best way to help them. In large cities, the art of begging can take many forms. Beggars can be found at St. Lights, local markets and even open-air restaurants. Telling touching stories in a common way to trick kind people for their money. One might claim to be lost and ask for spare change for a bus ticket home. Many beggars can be seen sitting on the roadside with children, some of whom are obviously ill and may not even be their own babies. Most notably, some beggars refuse people's help to provide medical help or shelter for their children because they say that they would rather care for their children on their own. Begging must be discouraged at all costs. Children should attend school, while adults should work to support their families. We can certainly address this issue if the authorities take adequate steps to enroll all children in school and create enough jobs. According to the city's Department of Labor, War Invalids and Social Affairs, the homeless, and beggars who stay at social protection centers receive general education and vocational training to eliminate literacy and provide them with access to primary school education. The flexible training period helps them quickly return to their communities, find good jobs and live stable lives. The centers also work with businesses to find jobs for former beggars or the homeless.

**Tạm dịch:**

TP.HCM đang nỗ lực thuyết phục người dân ngừng cho tiền người ăn xin tại địa phương vì đây không phải là cách giúp đỡ họ tốt nhất. Ở các thành phố lớn, nghệ thuật ăn xin có thể có nhiều hình thức. Những người ăn xin có thể được tìm thấy ở St. Lights, các chợ địa phương và thậm chí cả các nhà hàng ngoài trời. Kể những câu chuyện cảm động theo cách thông thường để lừa tiền của những người tốt bụng. Người ta có thể khẳng định mình bị lạc và yêu cầu một ít tiền lẻ để mua vé xe buýt về nhà. Nhiều người ăn xin có thể được nhìn thấy đang ngồi bên lề đường với trẻ em, một số trong đó rõ ràng đang bị bệnh và thậm chí có thể không phải là con ruột của họ. Đáng chú ý nhất là một số người ăn xin từ chối sự giúp đỡ của người dân trong việc cung cấp trợ giúp y tế hoặc chỗ ở cho con cái họ vì họ nói rằng họ thà tự mình chăm sóc con cái còn hơn.

Việc ăn xin phải được ngăn chặn bằng mọi giá. Trẻ em phải đi học, còn người lớn phải làm việc để nuôi sống gia đình. Chúng ta chắc chắn có thể giải quyết vấn đề này nếu chính quyền thực hiện các bước thích hợp để ghi danh tất cả trẻ em vào trường và tạo đủ việc làm. Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố, những người vô gia cư, người ăn xin ở tại các trung tâm bảo trợ xã hội được giáo dục phổ thông và dạy nghề để xóa mù chữ và tiếp cận giáo dục tiểu học. Thời gian đào tạo linh hoạt giúp họ nhanh chóng trở về cộng đồng, tìm được việc làm tốt và có cuộc sống ổn định. Các trung tâm cũng làm việc với các doanh nghiệp để tìm việc làm cho những người từng ăn xin hoặc vô gia cư.

### 1. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Giving money is a good way to support beggars.

(Cho tiền là một cách tốt để hỗ trợ người ăn xin.)

**Thông tin:** Ho Chi Minh City is trying to persuade residents to stop giving money to local beggars because it is not the best way to help them.

(TP.HCM đang nỗ lực thuyết phục người dân ngừng cho tiền người ăn xin tại địa phương vì đây không phải là cách giúp đỡ họ tốt nhất.)

Chọn False

### 2. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Telling touching stories is a form of begging.

(Kể những câu chuyện cảm động là một hình thức ăn xin.)

**Thông tin:** Telling touching stories is a common way to trick kind people for their money.

(Kể những câu chuyện cảm động theo cách thông thường để lừa tiền của những người tốt bụng.)

Chọn True

### 3. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Some beggars don't want to get medical help.

(Một số người ăn xin không muốn nhận trợ giúp y tế.)

**Thông tin:** Most notably, some beggars refuse people's help to provide medical help or shelter for their children because they say that they would rather care for their children on their own.

(Đáng chú ý nhất là một số người ăn xin từ chối sự giúp đỡ của người dân trong việc cung cấp trợ giúp y tế hoặc chỗ ở cho con cái họ vì họ nói rằng họ thà tự mình chăm sóc con cái còn hơn.)

Chọn True

### 4. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Begging should be supported in every society.

(Việc ăn xin cần được ủng hộ trong mọi xã hội.)

**Thông tin:** Begging must be discouraged at all costs.

(Việc ăn xin phải được ngăn chặn bằng mọi giá.)

Chọn False

## 5. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Social protection centers provide beggars with jobs.

(Trung tâm bảo trợ xã hội giải quyết việc làm cho người ăn xin )

**Thông tin:** the homeless, and beggars who stay at social protection centers receive general education and vocational training to eliminate literacy and provide them with access to primary school education. The flexible training period helps them quickly return to their communities, find good jobs and live stable lives. The centers also work with businesses to find jobs for former beggars or the homeless.

(người vô gia cư, người ăn xin ở tại các trung tâm bảo trợ xã hội được giáo dục phổ thông và đào tạo nghề để xóa mù chữ và giúp họ tiếp cận giáo dục tiểu học. Thời gian đào tạo linh hoạt giúp họ nhanh chóng trở về cộng đồng, tìm được việc làm tốt và có cuộc sống ổn định. Các trung tâm cũng làm việc với các doanh nghiệp để tìm việc làm cho những người từng ăn xin hoặc vô gia cư.)

Chọn True

## Bài nghe 2

6. You will hear a girl, Teresa, talking to her friend. Who's Teresa waiting for?

**Steve:** Hi Teresa, why are you waiting outside the school gates?

**Teresa:** My aunt's picking me up today because we're going into the centre to buy some birthday presents.

**Steve:** Do you think she'd take my brother? She knows him. He's in your class. He's talking to Mr Harrison, the new sports coach, over there.

**Teresa:** Let's ask her. That's her car.

7. You will hear a boy phoning his mother. Why is he phoning her?

**Boy:** Mum, I'm still at school at the moment. If it's OK with you, I'd like to go to Frank's house after school because we want to work on our science project together. All right? And Frank's mum's said I can have dinner with them too. I hope you haven't already cooked something for me.

8. You will hear two friends talking about a new café. How will they find out where the new café is?

**Boy:** Let's go to that new café after school. Do you know where it is?

**Girl:** I tried to go online earlier to find out, but the wi-fi wasn't working. Isn't there a big notice about it on the wall in the library?

**Boy:** You're right, let's go and read it. Has anyone in our class been to the café yet?

**Girl:** Sophia has.

**9. You hear a girl and her dad talking about a boat tour. Why do they decide to go on the boat tour today?**

**Dad:** How about going on a boat tour today?

**Girl:** Yes! I don't mind that the weather's a bit cloudy.

**Dad:** Uncle Pablo works for the tour company and he's telling tourists about the history of the town when they're on the boat today!

**Girl:** I'd love to hear him!

**Dad:** Me too. I'll book our tickets online. It isn't cheaper, but it's more convenient.

**10. You will hear a boy, Hugo, talking to his teacher. must Hugo do first?**

**Male:** Hugo, are you free after my lesson?

**Hugo:** Yes, would you like me to take these books to the library for you?

**Man:** Thank you, but actually, Mrs Spencer, who works in the office, needs a pupil to take some boxes to the computer room.

**Hugo:** OK, fine.

**Man:** Thank you. I've got to show Year 6 how to upload their projects.

### **Tạm dịch:**

**6. Bạn sẽ nghe thấy một cô gái, Teresa, đang nói chuyện với bạn cô ấy. Teresa đang đợi ai?**

**Steve:** Chào Teresa, tại sao bạn lại đợi ngoài cổng trường?

**Teresa:** Hôm nay dì tôi đón tôi vì chúng tôi sẽ vào trung tâm để mua quà sinh nhật.

**Steve:** Bạn có nghĩ cô ấy sẽ đón anh trai tôi không? Cô ấy biết anh ấy. Anh ấy học cùng lớp với bạn. Anh ấy đang nói chuyện với ông Harrison, huấn luyện viên thể thao mới ở đằng kia.

**Teresa:** Hãy hỏi cô ấy. Đó là xe của cô ấy.

**7. Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé gọi điện cho mẹ mình. Tại sao cậu ấy lại gọi điện cho bà ấy?**

**Con trai:** Mẹ ơi, hiện tại con vẫn đang đi học. Nếu mẹ đồng ý, con muốn đến nhà Frank sau giờ học vì chúng con muốn cùng nhau thực hiện dự án khoa học. Được chứ ạ? Và mẹ của Frank nói con cũng có thể ăn tối với họ. Con hy vọng mẹ chưa nấu món gì đó cho con.

**8. Bạn sẽ nghe hai người bạn nói về một quán cà phê mới. Làm sao họ biết được quán cà phê mới ở đâu?**

**Chàng trai:** Sau giờ học chúng ta hãy đến quán cà phê mới đó nhé. Bạn có biết nó ở đâu không?

**Cô gái:** Lúc trước tôi đã cố gắng lên mạng để tìm hiểu nhưng Wi-Fi không hoạt động. Không phải có một thông báo lớn về nó trên tường trong thư viện sao?

**Chàng trai:** Bạn nói đúng, chúng ta hãy đọc nó đi. Có ai trong lớp chúng ta đã đến quán cà phê chưa?

**Cô gái:** Sophia đã đi.

**9. Bạn nghe thấy một cô gái và bố cô ấy nói về chuyến du lịch bằng thuyền. Tại sao họ quyết định đi du lịch bằng thuyền ngày hôm nay?**

**Bố:** Hôm nay đi du ngoạn bằng thuyền thì thế nào?

Cô gái: Vâng! Con không bận tâm rằng thời tiết hơi nhiều mây.

Bố: Chú Pablo làm việc cho công ty du lịch và chú ấy sẽ kể cho khách du lịch nghe về lịch sử của thị trấn khi họ ở trên thuyền hôm nay!

Cô gái: Con rất muốn nghe chú ấy!

Bố: Bố cũng vậy. Bố sẽ đặt vé trực tuyến. Nó không rẻ hơn, nhưng nó thuận tiện hơn.

10. Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé, Hugo, đang nói chuyện với giáo viên của mình. Hugo phải làm gì trước?

Người đàn ông: Hugo, sau giờ học của thầy cậu có rảnh không?

Hugo: Vâng, thầy có muốn tôi mang những cuốn sách này đến thư viện cho thầy không?

Người đàn ông: Cảm ơn, nhưng thực ra, bà Spencer, người làm việc ở văn phòng, cần một học sinh mang máy chiếc hộp lên phòng máy tính.

Hugo: Được rồi, được rồi.

Người đàn ông: Cảm ơn em. Tôi phải chỉ cho Lớp 6 cách tải dự án của các em lên.

## 6. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một cô gái, Teresa, đang nói chuyện với bạn cô ấy. Teresa đang đợi ai?

- A. bạn cùng lớp
- B. một thành viên trong gia đình cô ấy
- C. một giáo viên

**Thông tin:** My aunt's picking me up today because we're going into the centre to buy some birthday presents.

(Hôm nay dì tôi đón tôi vì chúng tôi sẽ vào trung tâm để mua quà sinh nhật.)

Chọn B

## 7. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé gọi điện cho mẹ mình. Tại sao cậu ấy lại gọi điện cho bà ấy?

- A. hỏi về cái gì đó
- B. để cho bà ấy một số tin tức
- C. để nói xin lỗi vì điều gì đó.

**Thông tin:** If it's OK with you, I'd like to go to Frank's house after school because we want to work on our science project together. All right?

(Nếu mẹ đồng ý, con muốn đến nhà Frank sau giờ học vì chúng con muốn cùng nhau thực hiện dự án khoa học. Được không ạ?)

Chọn A

## 8. C



**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe hai người bạn nói về một quán cà phê mới. Làm sao họ biết được quán cà phê mới ở đâu?

- A. Họ sẽ hỏi một người bạn khác.
- B. Họ sẽ kiểm tra trên internet.
- C. Họ sẽ nhìn vào một tấm áp phích.

**Thông tin:** Isn't there a big notice about it on the wall in the library? - You're right, let's go and read it.

*(Không phải có một thông báo lớn về nó trên tường trong thư viện sao? - Bạn nói đúng, chúng ta hãy đọc nó đi.)*

Chọn C

## 9. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn nghe thấy một cô gái và bố cô ấy nói về một chuyến du lịch bằng thuyền. Tại sao họ quyết định đi du lịch bằng thuyền ngày hôm nay?

- A. Hôm nay nó rẻ.
- B. Thời tiết tốt.
- C. Họ biết người hướng dẫn.

**Thông tin:** Uncle Pablo works for the tour company and he's telling tourists about the history of the town when they're on the boat today!

*(Chú Pablo làm việc cho một công ty du lịch và chú ấy sẽ kể cho khách du lịch nghe về lịch sử của thị trấn khi họ ở trên thuyền ngày hôm nay!)*

Chọn C

## 10. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé, Hugo, đang nói chuyện với giáo viên của mình. Hugo phải làm gì đầu tiên?

- A. giúp đỡ một giáo viên khác
- B. giúp thư ký trường
- C. giúp đỡ một học sinh khác

**Thông tin:** Mrs Spencer, who works in the office, needs a pupil to take some boxes to the computer room.

*(Bà Spencer, người làm việc ở văn phòng, cần một học sinh mang mấy chiếc hộp vào phòng máy tính.)*

Chọn B

## 11. B

**Kiến thức:** Phát âm "s"

**Giải thích:**

- A. bonds /bɒndz/
- B. mistakes /mi'steɪks/
- C. waves /weɪvz/
- D. envies /'envɪz/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn B

### 12. D

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

- A. amused /ə'mju:zd/
- B. ashamed /ə'ʃeɪmd/
- C. alarmed /ə'la:rmd/
- D. anxious /'æŋkʃəs/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

### 13. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. amused /ə'mju:zd/
- B. ashamed /ə'ʃeɪmd/
- C. alarmed /ə'la:rmd/
- D. anxious /'æŋkʃəs/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

### 14. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. lecturer /'lektʃərər/
- B. compliment /'kɒmplɪmənt/
- C. researcher /rɪ'sɜ:rtʃər/
- D. difference /'dɪfərəns/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

### 15. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. look up (phr.v): tra cứu
- B. turn for (phr.v):
- C. take after (phr.v): giống
- D. talk into (phr.v): thuyết phục

Neither of my cousins **take after** my aunt at all.

(Cả hai người anh em họ của tôi đều không giống dì tôi chút nào.)

Chọn C

### 16. D

**Kiến thức:** Đảo ngữ

**Giải thích:**

Cấu trúc đảo ngữ với “under no circumstances” (*không có trường hợp nào*) với câu ở dạng bị động chủ ngữ số nhiều “photographers” (*thợ chụp ảnh*) thì hiện tại đơn: Under no circumstances + are + S + V3/ed.

Under no circumstances **are photographers allowed** to take pictures backstage.

(Trong mọi trường hợp, nhiếp ảnh gia không được phép chụp ảnh ở hậu trường.)

Chọn D

### 17. B

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

Theo sau to be + tính từ “were lucky” (*may mắn*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

We were late, but we were lucky **not to miss** the plane.

(Chúng tôi đến muộn nhưng may mắn không bị lỡ chuyến bay.)

Chọn B

### 18. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. by mistake: do nhầm lẫn

B. at fault: có lỗi

C. in charge: chịu trách nhiệm

D. under pressure: chịu áp lực

It's not you that is **at fault**. John was the one that booked the flight, and he chose the wrong destination.

(Người có lỗi không phải là bạn. John là người đã đặt chuyến bay và anh ấy đã chọn sai điểm đến.)

Chọn B

### 19. C

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

stop + to V: dừng lại để làm việc gì đó



stop + V-ing: dừng hẳn việc đang làm

On his way to the office, John stopped **to enjoy** a big breakfast at his favourite restaurant.

(Trên đường đến văn phòng, John dừng lại để thưởng thức bữa sáng thịnh soạn tại nhà hàng yêu thích của anh.)

Chọn C

## 20. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. put (v): đặt

B. compose (v): tạo thành

C. include (v): bao gồm

D. cover (v): đề cập

They're going to **cover** things like mastering recipes, cleaning kitchens, minimizing food waste, and grocery shopping on a budget.

(Họ sẽ đề cập đến những thứ như nắm vững công thức nấu ăn, dọn dẹp nhà bếp, giảm thiểu lãng phí thực phẩm và mua sắm hàng tạp hóa một cách tiết kiệm.)

Chọn D

## 21. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. charge (n): phí

B. money (n): tiền

C. cash (n): tiền mặt

D. fee (n): phí

Cụm từ "free of charge": miễn phí

You can enroll in the classes free of **charge** on the Whole Foods site.

(Bạn có thể đăng ký các lớp học miễn phí trên trang Whole Foods)

Chọn A

## 22. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. what: cái gì

B. which: cái mà

C. that: cái mà

D. whether: liệu rằng

You can enroll in the classes free of charge on the Whole Foods site and read up about **what** each course aims to teach you.

*(Bạn có thể đăng ký các lớp học miễn phí trên trang web Whole Foods và đọc về mục đích dạy của mỗi khóa học là gì.)*

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh:**

Whole Foods is breaking down the basics of "adulting" with their free Home Ec 365 online curriculum. They're going to (20) **cover** things like mastering recipes, cleaning kitchens, minimizing food waste, and grocery shopping on a budget.

You can enroll in the classes free of (21) **charge** on the Whole Foods site and read up about (22) **what** each course aims to teach you. The first 2,500 people who sign up will also be able to redeem a coupon for free 365 brand products from Whole Foods.

**Tạm dịch:**

*Whole Foods đang phá vỡ những khái niệm cơ bản về "người lớn" bằng chương trình giảng dạy trực tuyến Home Ec 365 miễn phí của họ. Họ sẽ (20) đề cập đến những việc như nắm vững công thức nấu ăn, dọn dẹp nhà bếp, giảm thiểu lãng phí thực phẩm và mua sắm hàng tạp hóa với ngân sách tiết kiệm.*

*Bạn có thể đăng ký các lớp học (21) miễn phí trên trang web Whole Foods và đọc về nội dung mà mỗi khóa học nhằm mục đích dạy cho bạn (22) là gì. 2.500 người đầu tiên đăng ký cũng sẽ có thể đổi phiếu giảm giá cho các sản phẩm thương hiệu 365 miễn phí từ Whole Foods.*

**23. B**

**Kiến thức:** To V/ V-ing

**Giải thích:**

Theo sau động từ "suffer" (*đấu tranh*) cần một động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).

Struggling **to get** and afford good health services can really get on your nerves.

*(Đấu tranh để có được và đủ khả năng chi trả cho các dịch vụ y tế tốt thực sự có thể khiến bạn lo lắng.)*

Chọn B

**24. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. edge (n): cạnh

B. rink (n): sân

C. border (n): đường viền

D. line (n): hàng

Cụm từ "be on edge": lo lắng

Increases in crime can make you be on **edge** about safety.

*(Tỷ lệ tội phạm gia tăng có thể khiến bạn lo lắng về sự an toàn.)*

Chọn A

**25. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. as: như

B. of: của

C. than: hơn

D. that: rằng

Dấu hiệu so sánh hơn “more” (*nhều hơn*) => chọn “than” (*hơn*)

Worrying more about global warming and natural disasters **than** before.

(*Lo lắng nhiều hơn về sự nóng lên toàn cầu và thiên tai hơn trước.*)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh:**

#### TOP 5 THINGS THAT WORRY US

Money Problems: Feeling down in the dumps about rising prices, job risks, and shaky stock markets.

Health Care: Struggling (23) **to get** and afford good health services can really get on your nerves.

Crime: Increases in crime can make you be on (24) **edge** about safety.

Climate Change: Worrying more about global warming and natural disasters (25) **than** before.

Technology: Concerns about data leaks make you think about your privacy.

**Tạm dịch:**

#### TOP 5 ĐIỀU LÀM CHÚNG TÔI LO LẮNG

*Vấn đề về tiền bạc: Cảm thấy chán nản vì giá cả tăng cao, rủi ro việc làm và thị trường chứng khoán bất ổn.*

*Chăm sóc sức khỏe: Đấu tranh (23) để có được và đủ khả năng chi trả cho các dịch vụ y tế tốt có thể thực sự khiến bạn lo lắng.*

*Tội phạm: Sự gia tăng tội phạm có thể khiến bạn (24) lo lắng về sự an toàn.*

*Biến đổi khí hậu: Lo lắng nhiều hơn về hiện tượng nóng lên toàn cầu và thiên tai (25) hơn trước.*

*Công nghệ: Những lo ngại về rò rỉ dữ liệu khiến bạn phải suy nghĩ về quyền riêng tư của mình.*

**26. D**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. the burgeoning railroad industry was faced (sai thể bị động)

(*ngành đường sắt đang phát triển đã bị đối mặt*)

B. the burgeoning railroad industry had faced (sai thì)

(*ngành công nghiệp đường sắt đang phát triển đã phải đối mặt*)

C. was faced by the burgeoning railroad industry (sai do thiếu đại từ quan hệ)

(*bị đối mặt bởi ngành đường sắt đang phát triển*)

D. faced by the burgeoning railroad industry (rút gọn đại từ quan hệ)

(bị đối mặt với ngành đường sắt đang phát triển)

The concept of time zones was invented to solve a pressing issue **faced by the burgeoning railroad industry** in the 19th century.

(Khái niệm múi giờ được phát minh để giải quyết một vấn đề cấp bách mà ngành đường sắt đang phát triển trong thế kỷ 19 phải đối mặt.)

Chọn D

## 27. A

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Before the establishment of time zones

(Trước khi thiết lập múi giờ)

B. Before the time zones are established (sai thì)

(Trước khi múi giờ được thiết lập)

C. Having established time zones (sai thì)

(Đã thiết lập múi giờ)

D. After the time zones were established (sai nghĩa)

(Sau khi thiết lập múi giờ)

**Before the establishment of time zones**, each city operated on its own local time, usually set according to the position of the sun.

(Trước khi thiết lập múi giờ, mỗi thành phố hoạt động theo giờ địa phương riêng, thường được đặt theo vị trí của mặt trời.)

Chọn A

## 28. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. travelled across different cities and regions

(đi qua các thành phố và khu vực khác nhau)

B. that travelled across different cities and regions

(cái mà đi qua các thành phố và khu vực khác nhau)

C. and travelled across different cities and regions

(và đi qua các thành phố và khu vực khác nhau)

D. while travelling across different cities and regions

(trong khi đi qua các thành phố và khu vực khác nhau)

This was practical for local scheduling but created chaos for scheduling trains **that travelled across different cities and regions**.

(Điều này rất thiết thực cho việc lập lịch trình địa phương nhưng lại tạo ra sự hỗn loạn trong việc lập kế hoạch cho các chuyến tàu đi qua các thành phố và khu vực khác nhau.)

Chọn B

**29. A**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. each covered 15 degrees of longitude

(mỗi cái bao phủ 15 độ kinh độ)

B. each one covering 15 degrees of longitude

(mỗi cái một bao phủ 15 độ kinh độ)

C. each of them covered 15 degrees of longitude (sai cách dùng đại từ quan hệ)

(mỗi chúng bao phủ 15 độ kinh độ)

D. each of which covering 15 degrees of longitude (sai dạng động từ “covering”)

(mỗi trong số đó bao gồm 15 độ kinh độ)

His proposal divided the world into twenty-four hour-long segments, **each covered 15 degrees of longitude.**

(Đề xuất của ông chia thế giới thành các phần dài 24 giờ, mỗi phần bao phủ 15 độ kinh độ.)

Chọn A

**30. A**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. However, the growing need for standardization became evident

(Tuy nhiên, nhu cầu tiêu chuẩn hóa ngày càng tăng trở nên rõ ràng)

B. Despite that, the evidence of the growing need for standardization

(Mặc dù vậy, bằng chứng về nhu cầu tiêu chuẩn hóa ngày càng tăng)

C. In actual fact, the evidence of standardization need stopped growing

(Trên thực tế, bằng chứng về nhu cầu tiêu chuẩn hóa đã ngừng gia tăng)

D. Consequently, the need for standardization continued to grow evident

(Do đó, nhu cầu tiêu chuẩn hóa tiếp tục tăng lên rõ ràng)

Initially, Fleming's idea was met with resistance. **However, the growing need for standardization became evident** as rail and telegraph networks expanded.

(Ban đầu, ý tưởng của Fleming vấp phải sự phản đối. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu chuẩn hóa ngày càng tăng trở nên rõ ràng khi mạng lưới đường sắt và điện báo được mở rộng.)

Chọn A

**31. C**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu



**Giải thích:**

A. being the reference point for calculating time (sai dạng động từ “being)

(là điểm tham chiếu để tính thời gian)

B. in reference to calculating time

(tham chiếu đến thời gian tính toán)

C. as the reference point for calculating time

(như là điểm tham chiếu để tính thời gian)

D. like the calculating time reference point

(giống như điểm tham chiếu thời gian tính toán)

As a result, the world's major countries agreed to use a single meridian, running through the Royal Observatory in Greenwich, England, **as the reference point for calculating time.**

(Kết quả là các nước lớn trên thế giới đã đồng ý sử dụng một kinh tuyến duy nhất, chạy qua Đài thiên văn Hoàng gia ở Greenwich, Anh, như là điểm tham chiếu để tính thời gian.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh:**

The concept of time zones was invented to solve a pressing issue (26) **the burgeoning railroad industry was faced** in the 19th century. (27) **Before the establishment of time zones**, each city operated on its own local time, usually set according to the position of the sun. This was practical for local scheduling but created chaos for scheduling trains (28) **that travelled across different cities and regions.**

The man credited with the invention of time zones is Sir Sandford Fleming. A Canadian engineer, Fleming proposed a worldwide system of time zones in 1879 after missing a train in Ireland because its printed schedule listed a PM time as an AM. His proposal divided the world into twenty-four hour-long segments, (29) **each covered 15 degrees of longitude.**

Initially, Fleming's idea was met with resistance. (30) **However, the growing need for standardization became evident** as rail and telegraph networks expanded. The International Meridian Conference, held in Washington D.C. in 1884, adopted his system. As a result, the world's major countries agreed to use a single meridian, running through the Royal Observatory in Greenwich, England, (31) **as the reference point for calculating time.**

Today, time zones are an essential part of our global society, facilitating everything from travel to international business. Fleming's contribution remains a prime example of practical problem-solving which leads to a revolutionary change in how the world operates.

**Tạm dịch:**

Khái niệm múi giờ được phát minh để giải quyết một vấn đề cấp bách (26) mà ngành đường sắt đang phát triển phải đối mặt trong thế kỷ 19. (27) Trước khi thiết lập múi giờ, mỗi thành phố hoạt động theo giờ địa phương riêng, thường được đặt theo vị trí của mặt trời. Điều này rất thiết thực cho việc lập lịch trình địa

phương nhưng lại tạo ra sự hỗn loạn trong việc lập kế hoạch cho các chuyến tàu (28) cái mà đi qua các thành phố và khu vực khác nhau.

Người có công phát minh ra múi giờ là Ngài Sandford Fleming. Một kỹ sư người Canada, Fleming đã đề xuất một hệ thống múi giờ trên toàn thế giới vào năm 1879 sau khi lỡ một chuyến tàu ở Ireland vì lịch trình in của nó liệt kê giờ PM là giờ sáng. Đề xuất của ông chia thế giới thành các đoạn dài 24 giờ, (29) mỗi đoạn bao phủ 15 độ kinh độ.

Ban đầu, ý tưởng của Fleming vấp phải sự phản đối. (30) Tuy nhiên, nhu cầu tiêu chuẩn hóa ngày càng tăng trở nên rõ ràng khi mạng lưới đường sắt và điện báo mở rộng. Hội nghị Kinh tuyến Quốc tế tổ chức tại Washington D.C. năm 1884 đã áp dụng hệ thống của ông. Kết quả là các nước lớn trên thế giới đã đồng ý sử dụng một kinh tuyến duy nhất, chạy qua Đài thiên văn Hoàng gia ở Greenwich, Anh, (31) như là điểm tham chiếu để tính thời gian.

Ngày nay, múi giờ là một phần thiết yếu trong xã hội toàn cầu của chúng ta, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi việc từ du lịch đến kinh doanh quốc tế. Đóng góp của Fleming vẫn là một ví dụ điển hình về cách giải quyết vấn đề thực tế dẫn đến sự thay đổi mang tính cách mạng trong cách thế giới vận hành.

### 32. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Mục đích của đoạn văn này là gì?

- A. Hướng dẫn người dân cách bảo vệ nhà khỏi trộm cắp
- B. Đề cảnh báo mọi người về tần suất có thể xảy ra trộm cắp
- C. Quảng cáo các công cụ khác nhau để ngăn chặn các vụ trộm
- D. Đề thông báo cho mọi người về những thời điểm và hình thức trộm cắp khác nhau

**Thông tin:** Here are several effective measures you can implement to minimize the risk of your home becoming a target for thieves.

(Dưới đây là một số biện pháp hiệu quả bạn có thể thực hiện để giảm thiểu nguy cơ ngôi nhà của bạn trở thành mục tiêu của bọn trộm.)

Chọn A

### 33. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra điều gì về cửa ra vào và cửa sổ?

- A. Khóa tất cả các cửa là điều đầu tiên cần làm trước khi đi ngủ.
- B. Thật ngạc nhiên khi biết có khá nhiều tên trộm chỉ cần đột nhập qua những cánh cửa không khóa.
- C. Tất cả các cửa ra vào và cửa sổ phải có chốt cửa chất lượng cao để chống trộm.
- D. Điều cần thiết là ổ khóa tại các điểm vào chính phải được kiểm tra kỹ lưỡng để đảm bảo an ninh.

**Thông tin:** Surprisingly, many burglaries happen because intruders simply walk through unlocked doors.

(Điều đáng ngạc nhiên là nhiều vụ trộm xảy ra chỉ vì những kẻ đột nhập chỉ đơn giản đi qua những cánh cửa không khóa.)

Chọn B

### 34. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “startle” có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

A. vết thương

B. gây bất ngờ

C. bức ảnh

D. nản lòng

**Thông tin:** These lights can **startle** potential intruders, making them think twice about breaking in.

(Những ánh sáng này có thể khiến những kẻ xâm nhập tiềm năng giật mình, khiến chúng phải cân nhắc kỹ trước khi đột nhập.)

startle = shock: gây bất ngờ

Chọn B

### 35. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Hệ thống báo động \_\_\_\_\_.

A. có thể gửi thông tin cho cảnh sát

B. có thể thông báo cho bạn về những vụ trộm mới nhất trong nhà bạn

C. chỉ có thể được vận hành trong nhà của bạn

D. có thể ngăn cản hàng xóm của bạn đột nhập

**Thông tin:** They not only alert you and your neighbors of a possible intrusion but also can directly notify the police.

(Chúng không chỉ cảnh báo bạn và hàng xóm của bạn về khả năng bị xâm nhập mà còn có thể thông báo trực tiếp cho cảnh sát.)

Chọn A

### 36. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Để ngăn ngừa trộm cắp, nên \_\_\_\_\_.

A. để cập nhật chuyến đi của bạn trên phương tiện truyền thông xã hội.

B. chung tay với hàng xóm.

C. trưng bày kho báu của bạn trong các cửa sổ bị khóa.

D. yêu cầu cảnh sát trông chừng ngôi nhà của bạn.

**Thông tin:** Neighbors can be invaluable in keeping an eye on your home when you are not around.

*(Hàng xóm có thể rất hữu ích trong việc để mắt đến ngôi nhà của bạn khi bạn không có mặt.)*

Chọn B

### 37. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tác giả có nhiều khả năng đồng ý rằng \_\_\_\_\_.

A. 6 biện pháp nêu trên có thể ngăn chặn hoàn toàn các vụ trộm nếu thực hiện cùng lúc.

B. Phòng chống trộm là điều cần thiết để cải thiện an ninh ngôi nhà của bạn.

C. các biện pháp phức tạp kém hiệu quả hơn những biện pháp đơn giản.

D. ngăn chặn các vụ trộm đòi hỏi sự kiên nhẫn và tiền bạc.

**Thông tin:** By implementing these simple measures, you can significantly lower the chances of your home being burgled. Remember, the key to home security is prevention and awareness.

*(Tham gia chương trình giám sát khu phố có thể tăng cường đáng kể an ninh thông qua sự hợp tác và cảnh giác chung...Hãy nhớ rằng, mấu chốt của an ninh gia đình là phòng ngừa và nhận thức)*

Chọn B

### 38. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG được nhấn mạnh để ngăn chặn các vụ trộm?

A. nỗ lực chung

B. ý thức

C. răn đe

D. phạt nặng

**Thông tin:** Joining a neighborhood watch program can significantly enhance security through mutual cooperation and alertness...Remember, the key to home security is prevention and awareness.

*(Tham gia chương trình giám sát khu phố có thể tăng cường đáng kể an ninh thông qua sự hợp tác và cảnh giác chung...Hãy nhớ rằng, mấu chốt của an ninh gia đình là phòng ngừa và nhận thức.)*

Chọn D

**Tạm dịch:**

*Giữ an toàn cho ngôi nhà của bạn: Các bước đơn giản để ngăn chặn kẻ trộm*

*Trong thời gian gần đây, cộng đồng của chúng ta đã phải đối mặt với số vụ trộm cắp tại nhà gia tăng. Xu hướng đáng lo ngại này nêu bật nhu cầu tất cả chúng ta phải thực hiện các bước chủ động để bảo vệ ngôi nhà của mình và bảo vệ những người thân yêu của mình. Dưới đây là một số biện pháp hiệu quả mà bạn có thể thực hiện để giảm thiểu nguy cơ ngôi nhà của bạn trở thành mục tiêu của bọn trộm.*

**Khóa cửa ra vào và cửa sổ của bạn:** Nghe có vẻ hiển nhiên nhưng bước đầu tiên trong việc bảo mật ngôi nhà là đảm bảo rằng tất cả các cửa ra vào và cửa sổ đều bị khóa, đặc biệt là khi bạn đi vắng hoặc đang ngủ. Đáng ngạc nhiên là nhiều vụ trộm xảy ra chỉ vì những kẻ đột nhập chỉ đơn giản bước qua những cánh cửa không khóa. Kiểm tra kỹ các khóa trên tất cả các điểm vào và xem xét nâng cấp lên chốt chết chất lượng cao.

**Thắp sáng ngôi nhà của bạn:** Một ngôi nhà được chiếu sáng tốt là yếu tố ngăn chặn chính đối với những tên trộm. Lắp đặt đèn cảm biến chuyển động xung quanh chu vi ngôi nhà của bạn, đặc biệt là tại các lối vào. Những đèn này có thể khiến những kẻ xâm nhập tiềm năng giật mình, khiến chúng phải suy nghĩ kỹ về việc đột nhập.

**Cài đặt hệ thống báo động:** Hệ thống báo động là công cụ tuyệt vời để đảm bảo an ninh cho ngôi nhà. Họ không chỉ cảnh báo bạn và hàng xóm về khả năng bị xâm nhập mà còn có thể thông báo trực tiếp cho cảnh sát. Nhiều hệ thống hiện đại bao gồm camera mà bạn có thể giám sát qua điện thoại thông minh, giúp bạn yên tâm dù bạn ở đâu.

**Giữ những vật có giá trị ngoài tầm mắt:** Tránh để những món đồ đắt tiền ở nơi có thể dễ dàng nhìn thấy từ bên ngoài. Nếu kẻ trộm nhìn thấy những món đồ có giá trị qua cửa sổ, điều đó có thể cảm dỗ chúng nhiều hơn. Luôn cất những vật dụng đó ở nơi khuất tầm nhìn và sử dụng rèm hoặc màn che cửa sổ, đặc biệt là vào ban đêm.

**Hãy chú ý đến mạng xã hội:** Hãy thận trọng với những gì bạn đăng trên mạng xã hội. Thông báo về các kỳ nghỉ hoặc chuyến đi có thể báo hiệu cho kẻ trộm biết rằng ngôi nhà của bạn sẽ trống rỗng. Tốt nhất bạn nên đăng về những chuyến đi sau khi đã trở về nhà.

**Làm quen với hàng xóm của bạn:** Hàng xóm có thể giúp ích rất nhiều trong việc để mắt đến ngôi nhà của bạn khi bạn không có mặt. Việc tham gia chương trình giám sát khu vực lân cận có thể tăng cường đáng kể an ninh thông qua sự hợp tác và cảnh giác lẫn nhau.

Bằng cách thực hiện những biện pháp đơn giản này, bạn có thể giảm đáng kể khả năng nhà mình bị trộm. Hãy nhớ rằng, mấu chốt của an ninh gia đình là phòng ngừa và nhận thức. Hãy cùng nhau làm việc để giữ cho ngôi nhà và cộng đồng của chúng ta được an toàn.

### 39. C

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

a. I like my job, but it's annoying that my commute to work takes an hour and a half each way and most of my work could really be done online from home.

(Tôi thích công việc của mình, nhưng thật khó chịu khi việc đi làm của tôi mất một tiếng rưỡi mỗi chiều và hầu hết công việc của tôi thực sự có thể được thực hiện trực tuyến tại nhà.)

b. It's annoying that they feel the need to monitor what we do so closely instead of judging us based on our task performance.



*(Thật khó chịu khi họ cảm thấy cần phải giám sát chặt chẽ những gì chúng tôi làm thay vì đánh giá chúng tôi dựa trên hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của chúng tôi.)*

c. Most companies allow working from home these days, but not mine.

*(Ngày nay hầu hết các công ty đều cho phép làm việc tại nhà, nhưng của tôi thì không.)*

d. But my boss doesn't seem to trust that we will get any work done if we are left to our own devices, and everyone in the company has to clock in and out every day.

*(Nhưng sếp của tôi dường như không tin tưởng rằng chúng tôi sẽ hoàn thành được mọi công việc nếu cứ để chúng tôi làm việc một mình và mọi người trong công ty phải bấm giờ ra vào mỗi ngày.)*

e. I work in a fairly traditional office environment doing a typical nine-to-five job.

*(Tôi làm việc trong một môi trường văn phòng khá truyền thống với công việc điển hình từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.)*

### **Bài hoàn chỉnh:**

**(e)** I work in a fairly traditional office environment doing a typical nine-to-five job. **(a)** I like my job, but it's annoying that my commute to work takes an hour and a half each way and most of my work could really be done online from home. **(c)** Most companies allow working from home these days, but not mine. **(d)** It's annoying that they feel the need to monitor what we do so closely instead of judging us based on our task performance. **(b)** But my boss doesn't seem to trust that we will get any work done if we are left to our own devices, and everyone in the company has to clock in and out every day.

### **Tạm dịch:**

*Tôi làm việc trong một môi trường văn phòng khá truyền thống với công việc điển hình từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Tôi thích công việc của mình, nhưng thật khó chịu khi việc đi làm của tôi mất một tiếng rưỡi mỗi chiều và hầu hết công việc của tôi thực sự có thể được thực hiện trực tuyến tại nhà. Ngày nay hầu hết các công ty đều cho phép làm việc tại nhà, nhưng của tôi thì không. Thật khó chịu khi họ cảm thấy cần phải giám sát chặt chẽ những gì chúng tôi làm thay vì đánh giá chúng tôi dựa trên hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của chúng tôi. Nhưng sếp của tôi dường như không tin tưởng rằng chúng tôi sẽ hoàn thành được mọi công việc nếu cứ để chúng tôi làm việc một mình và mọi người trong công ty phải bấm giờ ra vào mỗi ngày.*

Chọn C

### **40. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

### **Giải thích:**

a. Secondly, these forums can provide diverse perspectives and solutions that one might not have considered alone.

*(Thứ hai, những diễn đàn này có thể cung cấp những quan điểm và giải pháp đa dạng mà một người có thể chưa từng cân nhắc.)*

b. Importantly, many forums are moderated to ensure that advice is appropriate and constructive.

(Điều quan trọng là nhiều diễn đàn được kiểm duyệt để đảm bảo rằng lời khuyên là phù hợp và mang tính xây dựng.)

c. A teenager should consider seeking advice on an internet forum for several reasons.

(Thanh thiếu niên nên cân nhắc tìm kiếm lời khuyên trên diễn đàn internet vì nhiều lý do.)

d. Additionally, the anonymity of the internet allows for open and honest discussions without the fear of judgment from familiar faces.

(Ngoài ra, tính ẩn danh của internet cho phép các cuộc thảo luận cởi mở và trung thực mà không sợ bị những gương mặt quen thuộc phán xét.)

e. However, it's crucial to approach advice with caution and verify information with reliable sources or trusted adults.

(Tuy nhiên, điều quan trọng là phải tiếp cận lời khuyên một cách thận trọng và xác minh thông tin với các nguồn đáng tin cậy hoặc người lớn đáng tin cậy.)

f. Firstly, it offers a platform to connect with peers who may have faced similar issues, providing a sense of community and understanding.

(Thứ nhất, nó cung cấp một nền tảng để kết nối với những người ngang hàng có thể đã gặp phải những vấn đề tương tự, mang lại cảm giác cộng đồng và sự hiểu biết.)

### **Bài hoàn chỉnh:**

(c) A teenager should consider seeking advice on an internet forum for several reasons. (f) Firstly, it offers a platform to connect with peers who may have faced similar issues, providing a sense of community and understanding. (a) Secondly, these forums can provide diverse perspectives and solutions that one might not have considered alone. (d) Additionally, the anonymity of the internet allows for open and honest discussions without the fear of judgment from familiar faces. (b) Importantly, many forums are moderated to ensure that advice is appropriate and constructive. (e) However, it's crucial to approach advice with caution and verify information with reliable sources or trusted adults.

### **Tạm dịch:**

Thanh thiếu niên nên cân nhắc tìm kiếm lời khuyên trên diễn đàn internet vì nhiều lý do. Thứ nhất, nó cung cấp một nền tảng để kết nối với những người ngang hàng có thể đã gặp phải những vấn đề tương tự, mang lại cảm giác cộng đồng và sự hiểu biết. Thứ hai, những diễn đàn này có thể cung cấp những quan điểm và giải pháp đa dạng mà một người có thể chưa từng cân nhắc. Ngoài ra, tính ẩn danh của internet cho phép các cuộc thảo luận cởi mở và trung thực mà không sợ bị những gương mặt quen thuộc phán xét. Điều quan trọng là nhiều diễn đàn được kiểm duyệt để đảm bảo rằng lời khuyên là phù hợp và mang tính xây dựng. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải tiếp cận lời khuyên một cách thận trọng và xác minh thông tin với các nguồn đáng tin cậy hoặc người lớn đáng tin cậy.

Chọn A